

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
VĂN PHÒNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2017**

HẢI PHÒNG - NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VP HẢI PHÒNG
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137,088,969,199	112,131,441,358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23,544,448,131	7,685,876,385
1. Tiền	111		1,544,448,131	1,685,876,385
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,000,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		354,900,000	325,400,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	967,760,500	967,760,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1(a)	(612,860,500)	(642,360,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111,841,511,765	102,987,019,181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4,777,194,346	7,364,523,256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		574,850,000	493,800,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		104,936,943,179	93,738,860,923
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,573,875,820	1,411,186,582
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(21,351,580)	(21,351,580)
IV. Hàng tồn kho	140		489,711,480	443,189,059
1. Hàng tồn kho	141	V.6	489,711,480	443,189,059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		858,397,823	689,956,733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	368,173,068	189,956,733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	121,832,605	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10	368,392,150	500,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40,673,271,646	48,052,326,916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220	V.12	16,992,629,161	16,241,059,371
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,992,629,161	16,241,059,371
- Nguyên giá	222		47,291,570,648	41,587,186,218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,298,941,487)	(25,346,126,847)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,023,119,255	8,270,749,251
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	1,023,119,255	8,270,749,251
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17,661,481,220	17,994,721,833
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33,594,424,002	33,594,424,002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(21,332,942,782)	(20,999,702,169)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4,996,042,010	5,545,796,461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4,996,042,010	5,063,897,510
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			481,898,951
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177,762,240,845	160,183,768,274

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		29,498,455,279	7,547,064,851
I. Nợ ngắn hạn	310		29,498,455,279	7,547,064,851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2,413,473,461	1,944,447,497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,000,000,000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10		1,652,557,287
4. Phải trả người lao động	314		157,067,610	140,822,485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		165,000,000	180,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	6,762,914,208	3,629,237,582
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
2. Doanh thu chưa thực hiện	336			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148,263,785,566	152,636,703,423
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	148,263,785,566	152,636,703,423
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-20,000	-20,000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,439,056,399	16,439,056,399
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,824,749,167	26,197,667,024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,336,047,306	39,097,619,572
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,488,701,861	-12,899,952,548
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177,762,240,845	160,183,768,274

Hải phòng, ngày 29 tháng 1 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đạm Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VĂN PHÒNG CÔNG TY
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q4/2017	Năm trước Q4/2016	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4		6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7,871,377,941	11,721,858,893	33,246,035,922	42,259,414,604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	7,871,377,941	11,721,858,893	33,246,035,922	42,259,414,604
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7,321,490,422	8,469,542,664	27,932,487,635	31,130,572,359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		549,887,519	3,252,316,229	5,313,548,287	11,128,842,245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,442,296,651	301,778,202	2,277,139,111	1,504,462,222
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	398,189,177	27,853,770	318,194,358	19,383,325,787
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	3,121,787,928	1,638,327,446	7,469,350,719	6,723,146,452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		-1,527,792,935	1,887,913,215	-196,857,679	-13,473,167,772
11. Thu nhập khác	31	VI.6	7,819,770	92,727,273	55,547,043	92,727,273
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,500,000		1,500,000	487,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,319,770	92,727,273	54,047,043	92,240,273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-1,521,473,165	1,980,640,488	-142,810,636	-13,380,927,499
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-151,110,787		140,776,512	924,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10		1,947,380,061	481,898,951	-122,597,115
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-1,370,362,378	33,260,427	-765,486,099	-13,259,254,384
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-85	-1,473

Hải phòng, ngày 29 tháng 1 năm 2018

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đâu Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Văn phòng Công ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quy 4 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55,809,394,992	41,069,717,948
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(25,580,959,893)	(25,246,929,318)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,988,372,892)	(13,727,353,442)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(3,400,481,697)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,251,300,261	14,375,104,877
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,303,481,699)	(11,770,292,366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,187,880,769	1,299,766,002
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2,000,093,656
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1,800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,013,652,044
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		919,090,847	1,404,614,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		919,090,847	2,618,360,367
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,254,000,000)	(4,611,497,020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,254,000,000)	(4,611,497,020)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40+ 30 + 20)	50		15,852,971,616	(693,370,651)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,685,876,385	8,368,839,234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,600,130	10,407,802
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		23,544,448,131	7,685,876,385

Hải phòng, ngày 29 tháng 1 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đạm Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính:
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi, văn phòng;
 - Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
 - Dịch vụ logistics;
 - Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
 - Dịch vụ cho thuê container.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ kinh

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và NQ của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính năm cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		129,391,616		160,680,056	
- Tiền gửi ngân hàng		1,415,056,515		1,525,196,329	
- Các khoản tương đương tiền		22,000,000,000		6,000,000,000	
Cộng		23,544,448,131		7,685,876,385	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
2.1. Chứng khoán kinh doanh		Cuối quý		Đầu năm	
- Chứng khoán kinh doanh		967,760,500		967,760,500	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-612,860,500		-642,360,500	
Cộng		354,900,000		325,400,000	
2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm					
Cộng	0	0	0	0	
2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết	5,400,000,000		3,600,000,000		
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	5,400,000,000	0	3,600,000,000	0	
Đầu tư vào đơn vị khác	33,594,424,002	21,332,942,782	33,594,424,002	20,999,702,169	
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33,594,424,002	21,332,942,782	33,594,424,002	20,999,702,169	

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

V.2.1 (a) - Chi tiết chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty CP vận tải biển Vinaship	15,000	272,760,500	15,000	272,760,500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam	10,000	195,000,000	10,000	195,000,000
Công ty CP Vinalines Logistics	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Cộng		967,760,500		967,760,500
				247,560,500
				184,800,000
				210,000,000
				642,360,500

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính năm cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Phải thu khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	4,777,194,346	7,364,523,256
Cty TNHH khai thác container Việt Nam	636,522,510	1,077,960,490
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	205,475,200	726,961,200
Cty TNHH VT hàng Công nghệ cao tại HP	1,180,811,300	0
Triton Container(s) Pte Ltd	66,457,081	1,440,350,881
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,687,928,255	4,119,250,685
b. Phải thu khách hàng dài hạn		

4. Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1,573,875,820	1,411,186,582
Tạm ứng	659,930,000	366,050,641
Tạm ứng vật tư	156,906,346	176,431,544
Phải thu thuế TNCN	9,205,737	73,981,671
Các khoản chi hộ	27,621,647	83,561,244
Các khoản phải thu khác	720,212,090	711,161,482

5. Nợ xấu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	21,351,580	0	21,351,580	0
Công ty TNHH TM DV hàng hóa VN	10,938,720		10,938,720	
Công ty CP quốc tế Chiến Thắng	5,462,860		5,462,860	
Công ty TNHH Mearsk Việt Nam	4,950,000		4,950,000	
<i>Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi:</i>	<i>21,351,580</i>		<i>21,351,580</i>	

6. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	194,721,332		201,946,962	
Hàng hóa	294,990,148		241,242,097	
Hàng gửi đi bán			0	
Cộng	489,711,480		443,189,059	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Bãi container Đình Vũ	122,545,455		122,545,455	
Văn phòng làm việc phía Nam	142,911,074		8,148,203,796	
Cộng	265,456,529		8,270,749,251	

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính năm cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	368,173,068	189,956,733
Hoạt động khai thác bãi	32,043,655	27,584,080
Hoạt động vận chuyển	312,729,413	162,372,653
Khác	23,400,000	
b. Dài hạn	4,956,042,010	5,063,897,510
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4,345,377,345	4,476,898,301
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	610,664,665	586,999,209

9. Phải trả người bán

	Giá gốc	Số có khả năng trả	
		nợ	nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	2,413,473,461	2,413,473,461	1,944,447,497
Công ty xăng dầu khu vực 3 - TNHH MT	811,285,169	811,285,169	399,114,320
Công ty TNHH phát triển TM Đức Phát	81,978,000	81,978,000	448,084,000
Cty TNHH VT hàng Công nghệ cao tại I	224,934,600	224,934,600	0
CN CT CP container VN -XN cảng Vico	311,734,500	311,734,500	0
Phải trả các đối tượng khác	1,602,188,292	1,602,188,292	1,545,333,177

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong		Số cuối kỳ
		kỳ	Số đã nộp/ đã khấu trừ trong	
a. Phải nộp	1,652,557,287	4,327,807,304	5,980,364,591	0
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,616,049,339	2,577,713,703	4,193,763,042	0
Thuế thu nhập cá nhân	36,507,948	232,883,601	269,391,549	0
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất		1,513,210,000	1,513,210,000	0
Các loại thuế khác	0	4,000,000	4,000,000	0
b. Phải thu	0			481,056,093
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	121,832,605	121,832,605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	500,000,000	291,887,299	151,110,787	359,223,488
Thuế thu nhập cá nhân			9,168,662	9,168,662

11. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	6,762,914,208	3,629,237,582
Kinh phí công đoàn	85,760,743	145,237,566
Cổ tức phải trả	0	3,254,000,000
Phải trả, phải nộp khác	6,677,153,465	230,000,016

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	22,171,870,064	6,911,397,929	12,066,231,863	52,231,818	385,454,544	41,587,186,218
Mua trong năm			2,974,225,455			2,974,225,455
Tăng khác		6,088,397,070				6,088,397,070
Giảm khác		3,095,238,095	263,000,000			3,358,238,095
Số cuối kỳ	22,171,870,064	9,904,556,904	14,777,457,318	52,231,818	385,454,544	47,291,570,648
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11,784,902,679	6,911,397,929	6,270,548,981	52,231,818	327,045,440	25,346,126,847
Khấu hao trong năm	811,986,636		1,352,259,925		58,409,104	2,222,655,665
Tăng khác		6,088,397,070				6,088,397,070
Giảm khác		3,095,238,095	263,000,000			3,358,238,095
Số dư cuối kỳ	12,596,889,315	-2,272,237,236	7,359,808,906	52,231,818	385,454,544	30,298,941,487
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu kỳ	10,386,967,385	0	5,795,682,882	0	58,409,104	16,241,059,371
- Số dư cuối kỳ	9,574,980,749	12,176,794,140	7,417,648,412	0	0	16,992,629,161

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	11,860,285,499	42,158,544,602	164,018,810,101
Lỗi trong năm trước					(13,608,592,089)	(13,608,592,089)
Lãi chuyển về từ các chi nhánh					14,884,581,684	14,884,581,684
Trích lập các quỹ trong năm trước				4,515,537,433	(4,515,537,433)	0
Trích quỹ BĐH, quản lý, quỹ PL					(1,921,332,140)	(1,921,332,140)
Chi cổ tức					(10,799,997,600)	(10,799,997,600)
Khác				63,233,467		63,233,467
Số dư đầu năm nay	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,439,056,399	26,197,667,024	152,636,703,423
Lãi trong năm nay					-765,486,099	-765,486,099
Lãi chuyển về từ các chi nhánh					5,254,187,960	5,254,187,960
Trích quỹ PL, BĐH quản lý					(70,091,056)	(70,091,056)
ĐC theo kết quả kiểm tra của Thanh tra TP HCM					(8,791,528,662)	(8,791,528,662)
Số dư cuối năm nay	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,439,056,399	21,824,749,167	148,263,785,566

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Cuối kỳ	Đầu năm
	45,900,000,000	45,900,000,000
	44,100,000,000	44,100,000,000
Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000
	Cuối kỳ	Đầu năm
	10,799,997,600	10,799,997,600
	Cuối kỳ	Đầu năm
	9,000,000	9,000,000
	9,000,000	9,000,000
	9,000,000	9,000,000
	2	2
	2	2
	8,999,998	8,999,998
	8,999,998	8,999,998
	Cuối kỳ	Đầu năm
	16,439,056,399	16,439,056,399

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI*Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1,764,954,153	2,847,746,873
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,106,423,788	8,874,112,020
Cộng	7,871,377,941	11,721,858,893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1,672,373,719	2,653,527,543
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,770,904,631	7,454,342,567
Cộng	10,443,278,350	10,107,870,110
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90,368,124	81,650,379
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,350,000,000	204,236,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,928,527	15,891,823
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,442,296,651	301,778,202
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	98,564	8,164,088
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	64,850,000	84,094,451
- Trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn	333,240,613	-64,404,769
Cộng	398,189,177	27,853,770
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	7,819,770	92,727,273
Cộng	7,819,770	92,727,273
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	1,500,000	
Cộng	1,500,000	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,121,787,928	1,638,327,446
- Chi phí nhân viên quản lý	1,473,821,598	107,512,460
- Chi phí khấu hao	8,412,174	8,412,174
- Chi phí quản lý khác	1,639,554,156	1,522,402,812

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,038,806,624	762,543,063
- Chi phí nhân công	1,255,044,449	1,585,402,185
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	557,753,342	611,832,564
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,591,673,935	7,148,092,298
Cộng	10,443,278,350	10,107,870,110
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	140,776,512	924,000
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	481,898,951	-2,069,977,176

VII. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ
USD	4,595.84	104,348,547	29,877.61	678,669,911

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các nghiệp vụ phát sinh giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	0	5,508,000,000

Lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đâu Anh Dũng

Hải phòng ngày 29 tháng 1 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng